

PHỤ LỤC 1

QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 CỦA HUYỆN LỆ THỦY
(Kèm theo Nghị quyết số:...../NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích cấp tỉnh phân bổ	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính																										
						TT Kiên Giang	TTNT Lệ Ninh	Xã An Thủy	Xã Cam Thủy	Xã Dương Thủy	Xã Hoa Thủy	Xã Hồng Thủy	Xã Hưng Thủy	Xã Kim Thủy	Xã Lâm Thủy	Xã Liên Thủy	Xã Lộc Thủy	Xã Mai Thủy	Xã Mỹ Thủy	Xã Ngân Thủy	Xã Ngự Thủy	Xã Ngự Thủy Bắc	Xã Phong Thủy	Xã Phú Thủy	Xã Sen Thủy	Xã Sơn Thủy	Xã Tân Thủy	Xã Thái Thủy	Xã Thanh Thủy	Xã Trường Thủy	Xã Xuân Thủy	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)-(7)+...(32)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)	(28)	(29)	(30)	(31)	(32)	
	Tổng diện tích		-	140.180,45	140.180,45	328,19	1.143,48	2.135,33	1.410,14	961,26	1.919,40	2.715,10	2.143,10	48.733,80	22.793,36	702,65	771,81	1.999,75	1.373,91	16.579,29	2.351,57	3.231,02	1.000,50	4.157,64	7.589,35	2.569,53	2.048,76	5.873,43	1.432,96	3.560,17	654,95	
I	LOẠI ĐẤT		-	-	-																											
1	Đất nông nghiệp	NNP	-	117.425,79	117.425,79	79,22	766,45	1.607,98	652,09	672,07	1.515,10	1.459,43	1.179,87	46.147,62	22.225,01	201,00	505,18	1.321,88	895,32	15.158,05	1.062,15	1.300,68	528,18	3.120,90	5.653,76	1.891,97	1.494,66	4.346,49	655,54	2.640,72	344,47	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-	9.203,56	9.203,56	70,99	94,14	1.531,07	177,50	252,76	1.176,62	700,33	136,68	88,83	9,49	159,95	483,80	385,54	251,83	123,36			492,20	721,48	185,88	721,76	438,62	245,27	302,58	184,73	268,15	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	-	9.052,05	9.052,05	70,99	94,14	1.531,07	177,50	252,76	1.176,62	700,33	136,68	47,35	9,30	159,95	483,80	385,31	251,83	116,82			492,20	717,80	165,11	698,20	438,62	245,27	302,58	129,67	268,15	
	Đất trồng lúa nương	LUN	-																													
	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	-	151,51	151,51									41,48	0,19			0,23		6,54				3,68	20,77	23,56				55,06		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-	5.046,00	5.046,00	7,52	215,12	34,54	80,89	301,93	277,45	198,78	336,93	72,20	310,95	23,37	12,24	227,75	259,05	18,00	211,82	79,30	32,80	286,97	365,85	255,11	410,73	519,98	100,47	336,56	69,69	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-	7.149,62	7.149,62	0,71	300,68		50,00	3,42	17,55	5,00	29,94	1.057,38	134,63				11,67	29,16	2.848,99	0,91	102,29	632,83	342,78	533,83	67,98	440,47	44,88	493,89	0,63	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	3.170,73	3.170,73						287,45			715,67							1.038,54	192,63	363,36		187,03	292,02				94,03		
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	22.305,55	22.305,55									22.305,55																		
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-	68.267,42	68.267,42		148,88		84,54	95,80	14,79	0,14	629,08	21.810,46	21.745,84				655,03	314,79	10.975,71	616,23	108,09		1.262,71	4.434,09	342,92	505,73	2.938,51		1.584,08	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-	580,74	580,74		7,63	7,91	2,62	7,30	10,69	0,75	18,62	2,73	0,20	0,94	0,44	0,69	10,25	26,69	35,63	322,50	3,18	10,98	12,78	19,82	30,42	17,76	0,55	26,83	2,83	
1.8	Đất làm muối	LMU	-																													
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-	1.702,17	1.702,17			34,46	256,54	10,86	18,00	266,98	28,62	94,80	23,90	16,74	8,70	41,20	30,24	126,76	4,93	325,14		18,90	20,36	18,53	41,18	184,50	113,03	14,63	3,17	
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	-	21.234,00	21.234,00	248,91	374,23	525,74	705,24	277,23	399,25	1.233,20	870,99	2.200,68	403,79	496,87	266,05	656,75	472,93	1.035,61	1.121,41	1.834,30	472,32	1.019,64	1.909,44	673,30	541,71	1.522,92	764,32	896,73	310,44	
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-	672,31	672,31	1,20		0,18	1,50		38,61		3,35	251,47	19,88	0,10		37,50		12,34	142,92	2,00			113,44	10,00	10,42	2,00		25,00	0,40	
2.2	Đất an ninh	CAN	-	10,76	10,76	2,04	0,19	0,20	0,45	0,25	0,55	0,40	0,35	0,70	0,35	0,45	0,25	0,20	0,25	0,35	0,30	0,35	0,28	0,35	0,50	0,35	0,30	0,60	0,25	0,20	0,30	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-	899,82	899,82			84,21										47,89				93,38		402,11					272,23			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-																													
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	75,00	75,00																				30,00	15,00		30,00				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-	1.500,97	1.500,97	21,72	8,05	7,07	91,97	1,47	2,61	502,71	17,32	110,30	0,79	31,00	10,49	28,74	3,79	2,01	11,34	212,78	28,78	2,68	282,84	2,08	6,39	50,11	26,22	16,30	21,41	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	-	335,25	335,25	13,72	28,77	3,00	31,79	0,35	2,51	8,24		24,38	1,65	30,36	14,91	47,55	0,54	4,99	1,57		3,00	12,33	38,06	19,21	0,52	2,23	11,72	18,15	15,70	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	2.074,72	2.074,72		112,62		27,89		8,30	7,81	236,91	0,01			0,90	12,90	130,00	515,71	294,94				547,76	137,21		14,33	26,53	0,90		
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện	DHT	-	7.777,67	7.777,67	72,07	151,91	380,67	149,36	109,02	236,62	201,88	342,79	1.098,90	166,04	114,05	132,42	167,01	161,55	607,79	164,60	525,27	162,20	405,73	226,81	263,17	178,07	1.053,33	165,80	459,56	81,05	
	Đất giao thông	DGT	-	3.260,00	3.260,00	49,78	94,74	217,13	107,22	83,05	139,93	137,64	84,58	258,60	156,23	70,87	76,88	118,54	93,69	168,07	122,56	102,87	113,07	189,85	127,61	158,06	122,60	172,14	103,53	128,05	62,71	
	Đất thủy lợi	DTL	-	2.763,53	2.763,53	8,02	18,85	150,84	24,11	16,08	85,83	51,29	19,05	721,14	2,44	31,29	44,70	34,58	59,55	409,24	4,97	4,60	36,98	127,50	33,56	66,24	44,58	468,36	46,50	240,48	12,75	
	Đất công trình năng lượng	DNL	-	1.457,04	1.457,04	0,06	27,48	5,46	8,66	0,16	5,06	7,02	229,64	37,45	1,20	0,01	3,94	0,43	0,37	24,62	26,00	411,23		80,68	56,53	33,22	2,39	406,17	8,40	80,40	0,46	
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-	6,22	6,22	0,30	0,15	0,06	0,18	0,32	0,16	0,26	0,19	0,12	0,10	0,11	0,02	0,18	0,13		0,41	1,20	0,44	0,22	0,38	0,19	0,26	0,14	0,16	0,42	0,12	
	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-	8,43	8,43	1,69	0,37	0,11			0,10		0,10		0,53	0,84	0,09		0,31	0,06	0,50	0,02			0,23	0,53	0,06		0,16	1,47	1,26	
	Đất cơ sở y tế	DYT	-	9,12	9,12	2,68	0,52	0,13	0,11	0,13	0,10	0,12	0,67	0,36	0,24	0,11	0,19	0,23	0,12	0,17	0,55	0,24	0,17	0,12	0,12	0,10	0,58	0,50	0,12	0,35	0,39	
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	-	131,69	131,69	7,21	6,47	3,64	6,79	4,40	5,03	4,47	7,33	6,98	3,42	4,31	1,98	6,49	4,06	3,57	5,60	4,57	11,24	3,66	5,42	3,26	5,19	4,67	4,09	5,85	1,99	

